

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 16/05 ÷ 22/05/2024

Hiện tại các địa phương đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Đông Xuân 2023-2024 và đang gieo trồng vụ Hè Thu 2024.

Vụ Hè Thu 2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, các địa phương trong vùng đều đã cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích đã gieo được khoảng 64,5 nghìn ha lúa (đạt khoảng 30% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 1.200 ha, Quảng Nam 1.000 ha, Quảng Ngãi 6.300 ha, Bình Định 38.400 ha, Phú Yên 600 ha, Khánh Hòa 1.600 ha, Ninh Thuận 2.400 ha và Bình Thuận 13.000 ha.

Trong tuần từ 9/5 đến 15/5/2024 khu vực Nam Trung Bộ có mưa vài nơi. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 26÷81% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa trên diện rộng với lượng mưa phổ biến từ 50÷80 mm, các địa phương tiếp tục bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại những công trình được khuyến cáo đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất từ nay đến cuối vụ Hè Thu.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 9/5 đến 15/5/2024 khu vực Nam Trung Bộ có mưa vài nơi, đặc biệt một số trạm trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận tiếp tục có mưa nhỏ như trạm Sông Pha (5 mm), Phan Rang (9 mm), Tân Mỹ (2 mm) thuộc tỉnh Ninh Thuận, trạm Tà Pao (13 mm) thuộc tỉnh Bình Thuận.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 30÷70%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 40÷80%. Khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định thấp hơn cả các năm 2015 và 2016 với tỷ lệ thiếu hụt phổ biến từ 30÷80%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

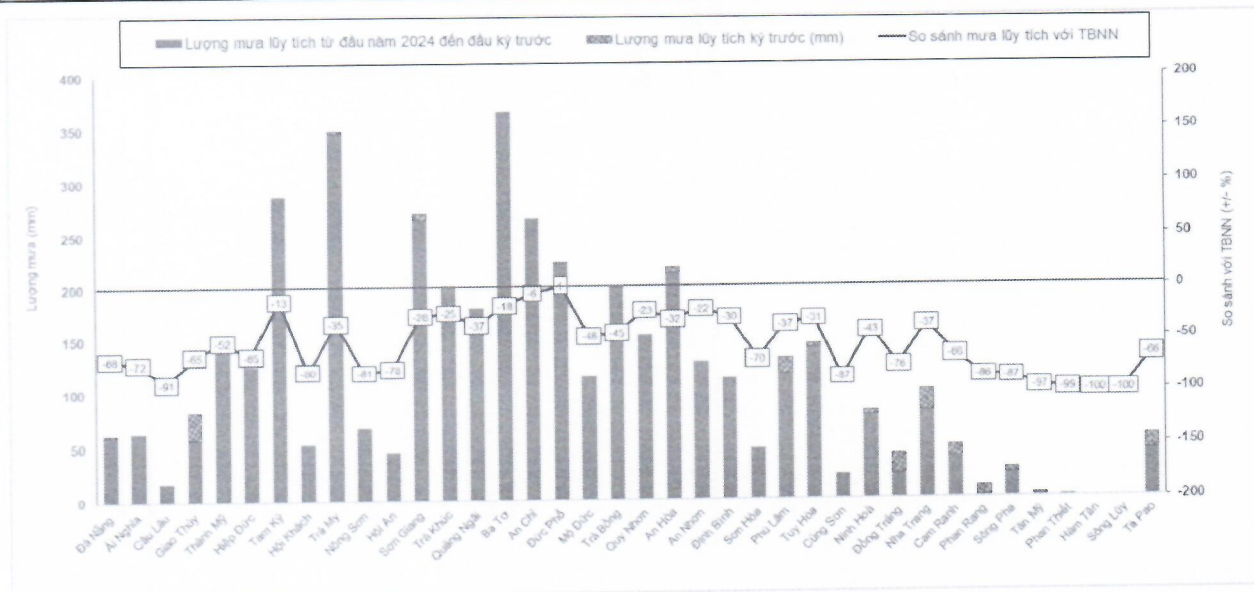
Dự báo tuần tới (từ ngày 16/5÷22/5/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 50÷80 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2	62	-68	-84	-90	-34	-80	60
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	64	-72	-78	-90	-4	-81	80
3	Câu Lâu		0	17	-91	-96	-97	-81	-94	70
4	Giao Thủy		26	83	-65	-76	-87	+23	-75	70
5	Thành Mỹ		0	143	-52	+2	-76	-20	-81	60
6	Hiệp Đức		0	126	-65	-63	-80	+7	-89	60
7	Tam Kỳ		0	287	-13	-52	-53	+36	-33	60
8	Hội Khách		0	52	-80	-83	-91	-60	-88	60
9	Trà My		3	349	-35	-54	-65	+10	-68	220
10	Nông Sơn		0	67	-81	-82	-91	-65	-93	70
11	Hội An		0	44	-78	-90	-94	-53	-85	100
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	6	271	-28	-40	+31	+103	-34
13	Trà Khúc	0		202	-25	-52	-69	-17	-3	50
14	Quảng Ngãi	0		180	-37	-61	-73	-26	+37	50
15	Ba Tơ	0		366	-18	-37	-43	+13	-45	60
16	An Chí	0		266	-6	-43	+11	+2	+23	50
17	Đức Phổ	1		224	+1	-49	-51	-1	+51	60
18	Mộ Đức	0		114	-48	-55	-78	-32	-54	60
19	Trà Bồng	1		200	-45	-69	-74	+15	-68	60
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	153	-23	-17	+60	-70	-54	40
21	An Hòa		6	219	-32	-24	+21	-61	-64	60
22	An Nhơn		0	128	-22	+38	+228	-59	-4	50
23	Định Bình		0	112	-30	-40	+137	-71	-47	50
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	46	-70	-68	-85	+43	-59	50
25	Phú Lâm		15	131	-37	-13	-55	+62	+3	40
26	Tuy Hòa		4	144	-31	-28	-58	+104	-9	40
27	Củng Sơn		0	20	-87	-76	-87	+7	-78	50
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	4	80	-43	-57	-67	Ít mưa	Ít mưa	50
29	Đồng Trăng		19	40	-76	-83	-78	Ít mưa	0	60
30	Nha Trang		21	100	-37	-72	-62	Ít mưa	+56	50
31	Cam Ranh		11	48	-66	-77	-79	+105	+22	60
32	Phan Rang	Ninh Thuận	9	10	-86	-94	-95	-	-	50
33	Sông Pha		5	26	-87	-92	-94	+243	-64	60
34	Tân Mỹ		2	3	-97	-99	-98	-	-87	60
35	Phan Thiết	Bình	0	1	-99	-99	-100	-83	-81	60

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
36	Hàm Tân	Thuận	0	0	-100	-100	-100	-100	-100	80
37	Sông Lũy		0	0	-100	-100	-100	-100	-100	50
38	Tà Pao		13	56	-66	-58	-81	Ít mưa	-25	70
Trung bình			0÷26	0÷366						40÷220



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 26÷81% DTTK, trung bình **giảm khoảng 3%** so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 81% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 18% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 15% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 78% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 20% so với năm 2022, cao hơn 25% so với năm 2016 và cao hơn 26% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 58% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 14% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 69% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN và năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, thấp hơn 8% so với năm 2016 và cao hơn 13% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 16% so với năm 2023, thấp hơn 24% so với năm 2022, cao hơn 17% so với năm 2016 và cao hơn 38% so với năm 2015.

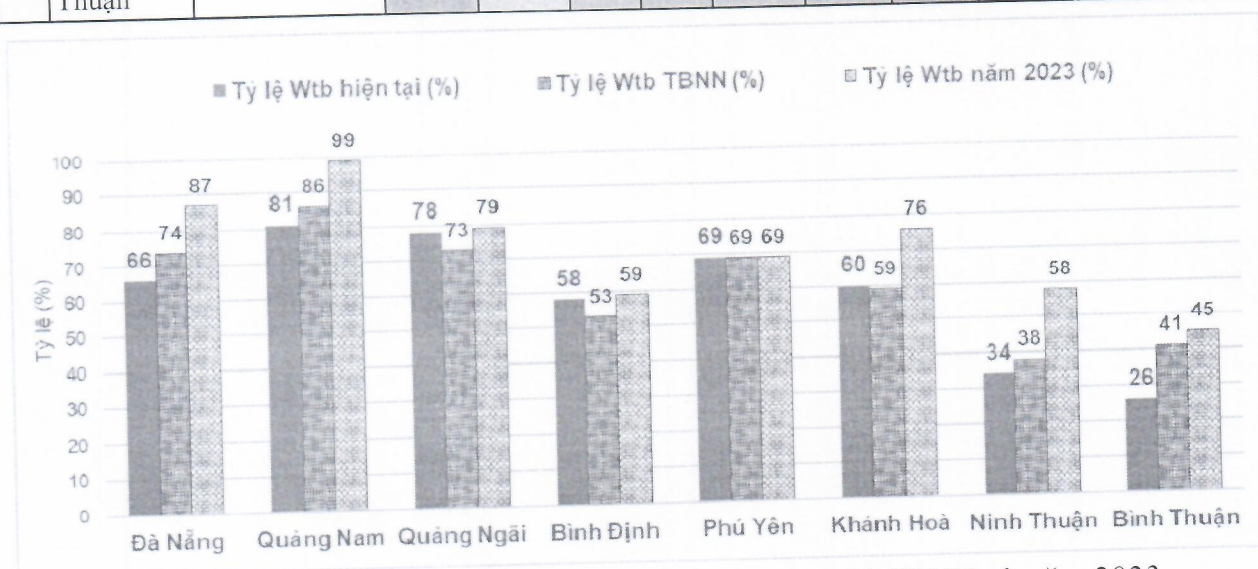
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 34% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với TBNN, thấp hơn 24% so với năm 2023, thấp hơn 22% so với năm 2022, cao hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 26% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 26% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 15% so với TBNN, thấp hơn 19% so với năm 2023, thấp hơn 26% so với năm 2022, cao hơn 12% so với năm 2016 và cao hơn 14% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	1.479	57	50	-3	-12	-15	+9	+14	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	18,6	66	64	-8	-21	+2	+7	-2	-1
2	Quảng Nam		497,8	403,4	81	77	-5	-18	-14	-3	-15	-3
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	286	78	75	+5	-1	-20	+25	+26	-4
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	348	58	55	+5	-1	-1	+2	+14	-4
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	48	69	64	0	0	-17	-8	+13	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	126	60	56	+1	-16	-24	+17	+38	-4
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	141	34	29	-4	-24	-22	+19	+26	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	108	26	17	-15	-19	-26	+12	+14	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong toàn vùng giảm khoảng **142 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 56,7 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 62÷72% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 4%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 13%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 1% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 10%.

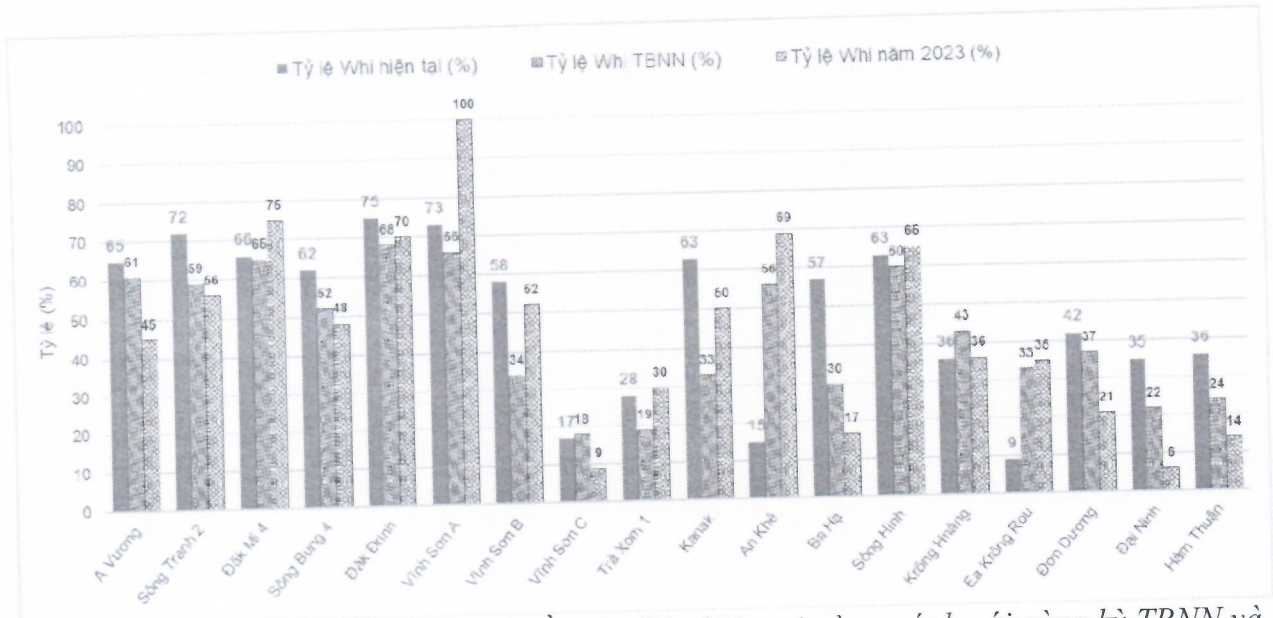
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 29,1 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 15÷63% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 30%, hồ An Khê thấp hơn 41%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 27%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 7%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 6,2 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 42% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 37,7 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 35% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 36% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 13%, hồ Hàm Thuận cao hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.280	68	56	+11	+14	-1	+16	+17			
1	A Vương	344	250	73	65	+4	+20	-8	+6	-1	26	51	0
2	Sông Tranh 2	729	585	80	72	+13	+16	-4	+14	+23	54	136	6
3	Đăk Mi 4	312	258	83	66	+1	-9	-	+7	+12	78	0	26
4	Sông Bung 4	511	421	82	62	+10	+14	-5	+32	+12	33	65	0
5	Đăk Đrinh	249	197	79	75	+7	+5	+8	+12	+19	14	10	2
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	73	+7	+2	-3	+16	-2	0	8	0
7	Vĩnh Sơn B	97	63	65	58	+24	+6	+7	+31	+36	2	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	29	50	17	-1	+8	-38	+14	+13	5	0	0
9	Trà Xom 1	40	17	43	28	+9	-2	-4			0	2	0
10	Ka Năk	314	207	66	63	+30	+13	+18	+31	+39	3	22	0
11	An Khê	16	11	70	15	-41	-54	-49	-16	-38	21	20	6
12	Ba Hạ	350	279	80	57	+27	+40	+13	+54	+56	20	160	0
13	Sông Hinh	357	238	67	63	+3	-2	-37	+2	+	27	27	0
14	Krông H'Năng	166	97	58	36	-7	+	-11			1	0	0
15	Ea Krông Rou	36	7	19	9	-24	-26	-33	+6		1	2	0
16	Đơn Dương	165	75	45	42	+5	+21	+15	+11	+12	10	23	25
17	Đại Ninh	320	157	49	35	+13	+29	+7	+24	+16	5	23	1
18	Hàm Thuận	695	360	52	36	+12	+22	+10	+10	+13	25	88	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định khả năng cấp nước cho các lưu vực cụ thể như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024 của các công trình khoảng 202,1 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 29,5 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 287,8 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 7,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 156 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 17,2 triệu m³; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất (hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu).

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 167,6 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 18,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 133 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 207 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,9 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 253,2 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tình trạng thiếu nước tưới cho cây Thanh long xảy ra tại các hồ Tà Mon và Sông Dinh 3 với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 709 ha (Tà Mon 183 ha, Sông Dinh 3 là 526 ha) do dung tích các hồ này đã xuống dưới mực nước chết. Vì vậy đối với 2 công trình trên cần chủ động bơm vét phần dung tích chết còn lại trong hồ, khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.479	1.153	195.603	1.406,6	110,1	98,1	191.912	31	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	19	17	3.090	24,1	3,5	100	3.090	31	Đủ nước
2	Quảng Nam		403	315	23.509	178,1	26,0	100	23.509	38	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	286	204	33.670	287,8	7,8	96	32.376	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	348	298	31.173	156,0	17,2	100	31.173	28	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	48	39	20.448	167,6	18,7	92	18.887	31	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	126	110	12.617	133,0	14,7	100	12.617	17	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	141	109	24.729	207,0	8,9	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	108	62	46.367	253,2	13,3	100,0	46.367	63	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷40%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới của các công trình thủy lợi. Đặc biệt trên địa bàn các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận do lượng mưa thấp và thiếu hụt phổ biến từ **40÷70% so với cùng kỳ TBNN** sẽ có nguy cơ ảnh hưởng thiếu nước cho các cây công nghiệp và cây ăn quả.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	122	+129	-48	-79	Hạn vừa
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	144	+277	-51	-83	Hạn vừa
3	Câu Lâu		Câu Lâu	87	+85	-61	-86	Hạn vừa
4	Giao Thủy		Giao Thủy	153	+92	-47	-75	Hạn vừa
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	203	+86	-48	-74	Hạn vừa
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	186	+90	-57	-84	Hạn vừa
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	347	+148	-5	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
8	Hội Khách		Hội Khách	112	-18	-67	-83	Hạn vừa
9	Trà My		Trà My	569	+126	-11	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Nông Sơn		Nông Sơn	137	-9	-70	-87	Hạn vừa
11	Hội An		Hội An	144	+136	-41	-80	Hạn vừa
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	331	+123	-24	-68
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		252	+319	-16	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		230	+213	-28	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ	Ba Tơ		426	+321	-17	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		316	+209	0	-63	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ	Đức Phổ		284	0	+16	-62	Không hạn
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		174	+320	-32	-81	Hạn vừa
19	Trà Bồng	Trà Bồng		260	+131	-41	-75	Hạn vừa
20	Quy Nhơn	Bình		Tuy Phước, Quy	193	+249	-17	-71

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
		Định	Nhon					
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	279	+212	-27	-71	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	178	+260	-12	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	162	+700	-22	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	96	+70	-57	-81	Hạn vừa
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	171	+419	-29	-78	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	184	+308	-24	-80	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	70	+90	-68	-87	Hạn vừa
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	130	ít mưa	-22	-73	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	100	ít mưa	-55	-82	Hạn vừa
30	Nha Trang		Nha Trang	150	ít mưa	-17	-69	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	108	ít mưa	-36	-78	Hạn vừa
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	60	+1114	-36	-85	Hạn vừa
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	86	+865	-74	-93	Hạn vừa
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	63	+3114	-57	-86	Hạn vừa
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	61	Ít mưa	-60	-84	Hạn vừa
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	80	Ít mưa	-54	-80	Hạn vừa
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	50	Ít mưa	-64	-90	Hạn vừa
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	126	+127	-46	-81	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích dự kiến sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	272.785	205.133	45.366	22.286	365	365	4.500÷ 4.900
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300				
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		41.000	37.500	3.500		0		2.000
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571				1.000÷ 1.100
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557				1.500÷ 1.600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200				
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623			50÷200
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663	365	365	

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đang cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu. Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 272,8 nghìn ha (205,1 nghìn ha lúa, 45,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 64,5 nghìn ha (Đà Nẵng 1.200 ha, Quảng Nam 1.000 ha, Quảng Ngãi 6.300 ha, Bình Định 38.400 ha, Phú Yên 600 ha, Khánh Hòa 1.600 ha, Ninh Thuận 2.400 ha và Bình Thuận 13.000 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tình trạng thiếu nước cục bộ xảy ra tại các hồ Tà Mon và Sông Dinh 3 với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 709 ha Thanh long do dung tích các hồ này đã xuống dưới mực nước chết. Vì vậy đối với 2 công trình trên cần chủ động bơm vét phần dung tích chết còn lại trong hồ, khai thác nguồn nước ngầm để bơm chống hạn.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

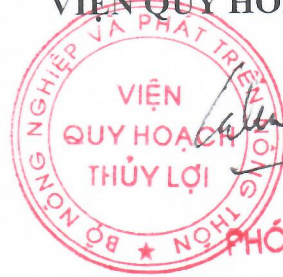
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giám thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ kế hoạch gieo trồng và sản xuất vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Châu Gia Khánh

Hà Nội, ngày 16/05/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 16/5 đến 22/5/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	80	76	-5	-22	-13	-12	-3	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	62	59	-10	-16	+17	+1	-34	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	71	71	-6	-28	-23	+16	+49	Giảm
3	Phù Ninh	344,0	273,7	81	76	-7	-19	-18	-8	-19	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+4	-11	-9	+19	-11	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	73	69	-5	-27	+8	-3	-5	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	73	78	-7	-19	-23	+9	-11	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	83	82	-3	-17	-17	+3	-15	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	86	84	-2	-13	-16	+6	-13	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	81	78	-2	-19	-19	+17	-19	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	+	-10	-10	+11	-	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	87	-	-12	-12	+1	-9	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+13	0	+	+20	+7	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	79	78	-3	-21	-21	+8	-2	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	98	98	+12	+47	-2	+14	-	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	86	85	+4	-14	-10	+16	-10	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	90	89	-	-4	-10	-9	+12	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	92	91	+14	-8	-7	+31	+25	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	99	99	+27	-1	-1	+43	+32	Tăng
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	78	75	+5	-1	-20	+25	+26	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	93	92	+4	-7	-7	+4	+5	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-6	-16	-21	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	67	66	-12	-19	-30	-12	-16	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	70	66	-13	-14	-18	-29	-12	Giảm
6	Hồ Ông Tươi	1,5	1,41	83	83	-3	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	56	54	-17	-17	-27	-26	-10	Giảm
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,87	77	72	-10	-22	-23	-23	-23	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	61	54	-19	-27	-37	-27	-30	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	81	80	-6	-9	-18	-4	-2	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	92	91	+9	-8	-8	-8	+10	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	52	45	-17	-32	-39	-5	-2	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	56	50	-12	-20	-37	-12	-7	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	72	71	-15	-28	-24	-28	-28	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	52	50	-21	-10	-36	-21	-10	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	98	98	+8	-2	-2	+35	-2	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	86	85	-1	-9	-10	+13	-10	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	70	61	-18	-29	-21	-26	-25	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	96	95	-2	-3	-4	-4	-4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	97	97	+1	-3	-3	-2	-2	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	79	77	+9	-3	-19	+36	+37	Giảm
	Đập dâng	CT dâng tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	58	55	+5	-1	-1	+2	+14	
1	Đình Bình	226,2	209,9	58	55	-8	-16	-16	-8	-14	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	52	51	-2	-14	-14	+5	+18	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	57	55	-6	-5	-5	-30	+25	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	67	64	+	+2	+2	-16	+22	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	63	61	-4	-5	-5	-19	+4	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	59	56	-1	+12	+12	-19	+21	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	61	60	+16	+53	+53	-2	+9	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	40	39	+	+6	+6	-34	+40	Giảm
9	Cần Hầu	3,7	3,6	45	43	-11	-11	-11	-29	-15	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	68	67	-9	-17	-17	-17	-2	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	70	68	-2	-9	-9	-11	+28	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	60	58	-11	-16	-16	-29	+8	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	30	24	-3	-7	-7	-9	+1	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	50	48	-2	-8	-8	-17	+35	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	27	26	-4	+11	+11	-28	+13	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	27	23	-18	+11	+11	-40	+3	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	69	67	+12	+	+	+62	+55	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	47	45	+7	-7	-7	+28	+46	Giảm
19	Diềm Tiêu	6,5	6,0	42	37	-8	-11	-11	-42	+27	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-51	-48	-48	-67	-8	Đang SCNC
21	Vạn Đình	3,3	3,3	21	20	-12	-22	-22	-41	+18	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	48	44	-8	-12	-12	-34	+19	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	57	56	-7	-20	-20	-31	+34	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	73	66	-6	-17	-17	-8	+1	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	68	62	+68	+68				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	69	64	0	0	-17	-8	+13	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	61	59	-2	-17	-32	+23	+12	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	65	55	-8	-21	-35	+8	+1	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	73	72	+26	+20	+10	+23	+73	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	75	65	-8	-19	-21	-16	-3	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	65	61	-8	-7	-5	-13	-10	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	74	72	-8	-16	-24	+10	-4	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	95	94	+4	-4	-4	+8	-4	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	77	75	-10	+6	-1	-22	-21	Giảm
9	La Bạch	2,6	2,2	65	59	+1	0	0	+5	+5	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	68	45	+1	-9	-2	-2	+3	Giảm
11	Ea Din I	1,1	1,0	88	88	-1	-12	-10	+8	+8	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	80	65	-7	-10	-13	-5	-5	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	74	66	+3	+4	-3	0	+5	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	76	46	+8	-15	+6	+21	+26	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	60	56	+1	-16	-24	+17	+38	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	56	53	+6	-13	-24	+46	+44	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	68	64	0	-26	-27	-1	+53	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Tà Rục	23,5	21,1	71	68	0	-17	-19	+12	+48	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	62	57	+2	-25	-25	+15	+54	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	79	77	-2	+3	-14	-6	-11	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	27	23	-13	-28	-44	-9	+24	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	59	56	+6	-19	-18	+15	+56	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	50	48	-28	-35	-36	-36	-22	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	32	27	-22	-14	-30	-43	+26	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	18	13	-9	-11	-32	+11	+8	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	80	79	+19	+80	-15	+4	+37	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	100	100	+14	0	0	+23	+17	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	31	15	-24	-41	-41	-3	-38	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	73	73	-2	-20	-19	+29	+61	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	66	58	+1	-22	-22	+2	+19	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	0	-8	-8	+6	+25	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	34	29	-4	-24	-22	+19	+26	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	33	30	+1	-16	-25	+5	+23	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-30	-36	-39	-13	-9	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	5	0	-17	-16	-66	-3	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	33	28	-1	-17	-32	+11	+26	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	4	0	-43	-57	-63	-4	-18	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	28	17	-31	-50	-63	-16	+7	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	5	2	-18	-35	-49	-4	-	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	-17	-23	-11	-4	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	63	62	+8	-16	-18	+46	+58	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	43	41	+4	-26	-22	+38	+36	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	1	0	-33	-57	-58	-10	-8	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	17	9	+3	-4	-24	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	8	0	-37	-68	-63	-9	-6	Giảm
15	Thành Sơn	3,05	2,7	22	11	-6	-44	+1	+11	+21	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	40	30	-16	-33	-31	+1	+19	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	63	60	+12	-34	-32	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	65	58	+3	-23	-28	+38	+41	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	96	94	+8	-4	-4	+8	+51	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	15	13	-3	-31	+2	+6	+13	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	31	24	-2	-21	-17	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	26	17	-15	-19	-26	+12	+14	Giảm
1	Lòng Sông	37,2	75,6	52	47	+11	-2	-15	+25	+34	Giảm
2	Sông Quao	81,3	33,7	28	23	-4	+10	-39	+1	+8	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	13	5	-4	-8	-7	+8	+7	Giảm
4	Cà Giấy	36,9	28,5	32	11	-37	-52	-58	0	0	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	29	22	-4	+3	-1	+6	+7	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	33	22	-11	-16	-34	+16	-3	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	19	16	-1	-19	-16	+12	+13	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	25	20	+2	-21	-9	+17	+17	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	43	37	-2	-31	-44	+31	+7	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	6	Dưới MNC	-15	-38	-42	-7	-7	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	59	55	0	-47	-33	-1	+39	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	6	0	-7	-36	-24	+3	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Sông Khán	2,0	1,8	16	3	-19	-12	-43	-16	-6	Giảm
14	Cầm Hạng	1,2	1,1	20	10	-46	-49	-47	-24	-20	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	51	48	-2	-48	+31	+16	+10	Giảm
16	Tả Môn	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-8	-19	-5	-2	-3	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	20	Dưới MNC	-9	-10	-9		+20	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	+5	+1	-18	+10	+19	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	16	6	-12	-26	-14	-16	-6	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-21	-77	+3	-9	0	Giảm
20	Sông Lũy	99,9	95,8	19	15	-37	-45	-29			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	57	52	-3	-12	-15	+9	+14	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	66	64	-8	-21	+2	+7	-2	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	81	77	-5	-18	-14	-3	-15	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	78	75	+5	-1	-20	+25	+26	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	58	55	+5	-1	-1	+2	+14	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	69	64	0	0	-17	-8	+13	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	60	56	+1	-16	-24	+17	+38	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	34	29	-4	-24	-22	+19	+26	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	26	17	-15	-19	-26	+12	+14	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	202,10	29,48		26.599		
	Hồ chứa	422,0	332,9	18.845	143,94	20,95		18.845		
1	Đồng Nghệ	10,7	9,4	670	5,03	0,74	100	670	29	Đủ nước
2	Hòa Trung	7,9	7,5	150	1,99	0,24	100	150	34	Đủ nước
3	Phú Ninh	278,8	208,5	11.702	89,25	12,99	100	11.702	40	Đủ nước
4	Việt An	20,0	17,2	908	6,81	1,00	100	908	57	Đủ nước
5	Khe Tân	39,7	32,2	1.530	11,48	1,68	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	16,7	14,3	745	5,59	0,82	100	745	45	Đủ nước
7	Thái Xuân	10,0	9,3	485	3,77	0,54	100	485	30	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,5	7,0	737	5,53	0,81	100	737	54	Đủ nước
9	Đồng Tiễn	6,2	5,4	444	3,33	0,49	100	444	24	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,3	350	2,63	0,39	100	350	44	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,4	4,2	281	2,11	0,31	100	281	33	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	1,65	0,24	100	220	59	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,8	2,6	161	1,21	0,18	100	161	44	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,99	0,15	100	132	74	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,7	1,6	146	1,10	0,16	100	146	66	Đủ nước
16	Hương Mao	1,0	0,9	4	0,12	0,01	100	4	65	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	83	0,62	0,09	100	83	60	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,39	0,06	100	52	68	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,34	0,05	100	45	85	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	27,72	4,07		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	14,25	2,09	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	1,73	0,25	100	230		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,99	0,15	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	5,26	0,77	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	5,49	0,81	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	30,44	4,46	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch						

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	1,05	0,15	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,94	0,28	100	259		SD nước hồi quy
28	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,53	0,08	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	2,67	0,39	100	356		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	3,41	0,50	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,46	0,21	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Từ Cầu	Trạm bơm		251	1,88	0,28	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
33	Cẩm Sa	Trạm bơm		118	0,89	0,13	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2±0,5%)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	1,08	0,16	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	5,04	0,74	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	5,19	0,76	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cẩm Văn	Trạm bơm		547	4,10	0,60	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	1,20	0,18	100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.670	287,76	7,79		32.376		
	Hồ chứa	286,1	249,0	3.409	27,95	0,77	78,2	2.665	18	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,63	0,02	80	59	0	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,4	1,3	87	0,74	0,02	75	65	0	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,94	0,03	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,6	0,6	47	0,36	0,01	58	27	0	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,0	1,0	95	0,80	0,02	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tỏi	1,3	1,2	120	1,02	0,03	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	1,3	1,2	90	0,76	0,02	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	0,8	0,6	48	0,39	0,01	65	31	0	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	15,1	13,9	1.330	11,23	0,32	65	864	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	17,2	15,2	412	2,76	0,06	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,1	3,5	226	1,92	0,05	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,4	1,1	59	0,45	0,01	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	1,3	1,1	107	0,91	0,03	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,4	1,3	187	1,58	0,05	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,3	0,3	45	0,37	0,01	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,18	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,0	0,9	17	0,14	0,00	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	5,8	4,9	198	1,71	0,05	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,55	0,01	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,5	0,4	67	0,51	0,01	80	54	0	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	229,6	198,8	0	0,00	0,00	0	0	21	
	Đập dâng			30.261	259,81	7,02	100	29.711		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	255,33	6,91	98	29.151		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,37	0,04	69	109		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,63	0,01	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,32	0,04	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,15	0,02	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	155,99	17,22		31.173		
	Hồ chứa	347,7	304,7	29.798	149,09	16,42		29.798		
1	Định Bình -	130,8	114,5	443	2,22	0,24	100	443	26	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	26,74	2,94	100	5.348		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
2	Tân An - Đập Đá			12.851	64,26	7,07	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	57,3	55,8	2.805	14,03	1,54	100	2.805	35	Đủ nước
3	Hội Sơn	26,2	24,2	2.314	11,57	1,27	100	2.314	25	Đủ nước
4	Thuận Ninh	23,7	20,6	1.304	6,52	0,72	100	1.304	37	Đủ nước
5	Vạn Hội	9,2	8,3	355	1,78	0,20	100	355	45	Đủ nước
6	Suối Tre	2,9	2,5	245	1,23	0,13	100	245	21	Đủ nước
7	Quang Hiến	3,5	3,3	56	0,28	0,03	100	56	35	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,5	1,4	133	0,67	0,07	100	133	15	Đủ nước
9	Cần Hậu	1,7	1,5	236	1,18	0,13	100	236	10	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,0	1,9	94	0,47	0,05	100	94	30	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,2	2,0	250	1,25	0,14	100	250	33	Đủ nước
12	Ông Lành	1,3	1,2	69	0,35	0,04	100	69	38	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,4	29	0,15	0,02	100	29	15	Đủ nước
14	Tường Sơn	1,6	1,4	212	1,06	0,12	100	212	5	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,7	0,6	272	1,36	0,15	100	272	12	Đủ nước
16	Suối Chay	0,5	0,4	264	1,32	0,15	100	264	4	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,9	3,6	318	1,59	0,17	100	318	30	Đủ nước
18	Hội Khánh	3,2	3,0	490	2,45	0,27	100	490	11	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	2,7	2,2	459	2,30	0,25	100	459	12	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	0,7	0,7	213	1,07	0,12	100	213	8	Đủ nước
22	Mỹ Bình	2,6	2,2	473	2,38	0,27	100	473	5	Đủ nước
23	Thạch Khê	4,2	4,1	277	1,39	0,15	100	277	34	Đủ nước
24	Phù Hà	3,6	2,5	120	0,63	0,09	100	120	34	Đủ nước
26	Đồng Mít	61,4	46,4	168	0,84	0,09	100	168	27	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	6,90	0,80		1.375		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	6,90	0,80	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	167,56	18,67		18.887		
	Hồ chứa	48,0	38,4	2.738	16,86	2,37		2.696		
1	Đồng Tròn	12,0	10,8	458	3,60	0,61	100	458	27	Đủ nước
2	Phù Xuân	7,4	4,7	459	4,15	0,44	100	459	32	Đủ nước
3	Suối Vực	7,7	7,1	131	0,38	0,07	100	131	45	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,9	2,9	85	0,77	0,08	100	85	36	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,8	2,3	207	1,06	0,12	100	207	32	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,8	2,5	158	0,63	0,09	100	158	29	Đủ nước
7	Hóc Râm	2,8	2,5	118	1,07	0,11	100	118	30	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,1	2,0	175	1,59	0,39	76	133	8	Đủ nước
9	La Bách	1,7	1,3	166	0,72	0,09	100	166	32	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,4	89	0,78	0,08	100	89	25	Đủ nước
11	Ea Din I	0,9	0,9	213	0,64	0,09	100	213	37	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	302	0,90	0,12	100	302	18	Đủ nước
13	Ba Vỡ	0,5	0,4	22	0,05	0,01	100	22	31	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,4	0,1	155	0,52	0,07	100	155	28	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	150,70	16,30		16.191		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	128,70	13,80	90	12.810		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	10,70	1,30	96	1.304		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	6,00	0,70	99	1.448		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	4,10	0,40	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,20	0,10	77	103		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	133,00	14,73		12.617		
	Hồ chứa	126,5	108,9	9.004	97,42	10,30		9.004	18	
1	Đá Bàn	42,0	36,8	4.276	43,78	5,35	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
3	Suối Dầu	22,3	18,4	1.487	16,58	1,86	100	1.487	5	Đủ nước
4	Tà Rục	16,8	14,4	652	7,91	0,83	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	13,7	11,0	786	8,94	0,02	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	15,1	13,6	691	7,61	0,87	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	2,6	2,1	324	3,79	0,43	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	5,6	5,1	217	2,41	0,26	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiền Du	3,5	3,3	73	1,48	0,12	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	1,5	1,2	196	2,00	0,23	100	196,0	0	Đủ nước
11	Đá Đen	0,6	0,4	0	0,11	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	1,7	1,6	160	1,54	0,17	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,18	0,02	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,2	0,1	72	0,63	0,08	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,21	0,02	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,2		0,00	0,00	100	0,0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,25	0,04	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	13,93	1,78	0	1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	6,97	0,89	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	4,43	0,57	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vinh Phương	Trạm bơm		273	2,53	0,32	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	21,65	2,65		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	5,07	0,42	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	4,73	0,64	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	7,11	0,95	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		505	4,74	0,64	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	207,00	8,90		23.893		
	Hồ chứa	140,5	110,8	7.727	49,00	2,70		6.891		
1	Bà Râu	1,5	1,4	592	2,41	0,17	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngự	0,0	0,0	70	0,11	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,1	0,0	50	0,07	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
4	Cho Mò	2,9	2,3	679	2,99	0,04	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,11	0,00	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,6	0,0	384	1,67	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,5	0,3	82	0,72	0,03	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,1	0,1	150	0,36	0,00	49	73	12	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Sông Biều	0,2	0,0	145	0,25	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sắt	44,0	40,8	1.872	11,31	0,45	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trầu	13,5	12,4	1.834	17,42	1,60	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,23	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,38	0,04	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	1,0	0,0	1.072	6,37	0,00	82	877	22	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
15	Thành Sơn	0,7	0,3	155	1,50	0,14	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	4,0	2,7	356	2,61	0,20	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,4	1,3	57	0,24	0,01	100	57	50	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,00	0	-	13	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,04	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,1	50	0,19	0,01	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	68,8	48,5	-	-		0	-	1	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.002	158,00	6,20	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	109,60	3,50	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	14,70	0,60	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	26,40	2,00	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	7,30	0,10	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	253,18	13,29		46.367		
	Hồ chứa	108,0	62,6	29.081	164,12	10,55		29.081		
1	Lòng Sông	23,0	17,3	9.085	43,79	2,97	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	19,4	15,9	2.789	18,00	1,17	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	4,7	1,7	509	1,50	0,13	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giấy	11,7	3,3	5.954	36,66	2,20	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	4,0	2,8	221	1,19	0,08	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	3,0	1,8	1.007	3,79	0,31	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,7	1,3	375	2,99	0,20	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	2,1	1,6	882	2,10	0,19	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	3,0	2,3	3.487	10,49	0,93	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,2	0,0	118	0,46	0,01	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đu	2,1	1,8	1.351	3,94	0,35	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,2	0,0	917	2,83	0,24	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khan	0,3	0,1	154	0,68	0,05	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,2	0,1	636	14,61	1,09	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	0,6	0,6	164	1,97	0,15	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,54	0,05	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	11,9	-3,4	972	17,18	0,37	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,33	0,00	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,65	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,42	0,01	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	18,8	14,7				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	89,06	2,74	100	17.286		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	36,62	1,20	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	52,44	1,54	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.478,9	1.207,1	195.603	1.406,58	110,08	98	191.912		
1	Đà Nẵng	18,6	16,9	3.090	24,05	3,47	100	3.090	38	Đủ nước
2	Quảng Nam	403,4	315,9	23.509	178,05	26,01	100	23.509	38	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	286,1	249,0	33.670	287,75	7,79	96	32.376	18	Đủ nước
4	Bình Định	347,7	304,7	31.173	155,99	17,22	100	31.173	22	Đủ nước
5	Phú Yên	48,0	38,4	20.448	167,56	18,67	92	18.887	31	Đủ nước
6	Khánh Hoà	126,5	108,9	12.617	133,00	14,73	100	12.617	18	Đủ nước
7	Ninh Thuận	140,5	110,8	24.729	207,00	8,90	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	108,0	62,6	46.367	253,18	13,29	100	46.367	63	Thiếu cục bộ